

TUYỂN TẬP 15 CHUYÊN ĐỀ TRỌNG TÂM ÔN THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 MÔN TIẾNG ANH

Tổng hợp toàn bộ kiến thức ngữ pháp, nhận diện bẫy điểm cao và mẹo giải đề chuẩn ma trận Sở Giáo dục & Đào tạo.

CHUYÊN ĐỀ 1: QUY TẮC PHÁT ÂM VÀ TRỌNG ÂM HAY GẶP TRONG ĐỀ THI

1. Quy tắc phát âm đuôi -ED:

- **/ɪd/**: Tận cùng bằng âm /t/, /d/ (wanted, decided, invited).
- **/t/**: Tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p, k, f, s, ʃ, tʃ/ (hooped, looked, laughed, passed, washed, watched).
- **/d/**: Các âm hữu thanh và nguyên âm còn lại (played, cleaned, lived, loved).

2. Quy tắc phát âm đuôi -S / -ES:

- **/s/**: Tận cùng bằng âm vô thanh /p, t, k, f, θ/ (stops, books, cats, roofs, months - Mẹo nhớ: *Thời phong kiến phương Tây*).
- **/ɪz/**: Tận cùng bằng âm xuýt: /s, z, ʃ, ʒ, tʃ, dʒ/ (misses, watches, boxes, changes, buses - Mẹo nhớ: *Sông sâu chắt lọc gió trắng*).
- **/z/**: Các trường hợp còn lại (pens, tables, rooms, days).

3. Quy tắc trọng âm cốt lõi:

- Từ có 2 âm tiết: Danh từ & Tính từ thường rơi vào âm 1 ('record, 'present, 'happy); Động từ thường rơi vào âm 2 (re'lux, de'cide, pre'sent).
- Từ có đuôi -tion, -sion, -ic, -ical, -ity, -logy: Trọng âm rơi vào âm tiết liền kề trước nó (de'cision, sta'tistic, a'bility).
- Từ có đuôi -ee, -eer, -ese, -ique: Trọng âm rơi vào chính nó (tra'i'nee, engi'neer, Vietna'mese).

⚠ Bẫy phát âm đuôi -ed đặc biệt làm tính từ: naked /'neɪkɪd/, wicked /'wɪkɪd/, sacred /'seɪkɪd/, beloved /bi'lʌvɪd/.

CHUYÊN ĐỀ 2: CÁC THÌ ĐỘNG TỪ & SỰ PHỐI HỢP THÌ TRỌNG TÂM

1. Quá khứ đơn vs Quá khứ tiếp diễn (When / While):

S + was/were + V-ing WHEN + S + V2/ed (Hành động đang diễn ra thì hành động khác xen vào)

WHILE + S + was/were + V-ing, S + was/were + V-ing (Hai hành động song song trong quá khứ)

2. Quá khứ hoàn thành vs Quá khứ đơn (Before / After / By the time):

By the time / Before + S + V2/ed, S + had + V3/ed

After + S + had + V3/ed, S + V2/ed

3. Hiện tại hoàn thành với Since & For:

S + have/has + V3/ed + SINCE + mốc thời gian (hoặc S + V2/ed) / FOR + khoảng thời gian

⚠ Dạng viết lại câu kinh điển: "The last time I saw him was 2 years ago." → "I haven't seen him for 2 years."

CHUYÊN ĐỀ 3: CÂU BỊ ĐỘNG CƠ BẢN & CÁC DẠNG BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

1. Cấu trúc bị động chung: S + Be (chia theo thì) + V3/ed + (by O).

2. Cấu trúc nhờ vả (Causative Form):

Chủ động: S + have + O (người) + V_bare = S + get + O (người) + to V

Bị động: S + have / get + O (vật) + V3/ed + (by O)

Ví dụ: She had the mechanic repair her bike. → She had her bike repaired by the mechanic.

3. Bị động với động từ nêu ý kiến (People say/think/believe that S + V...):

C1: It is said/believed that + S2 + V2...

C2: S2 + is/are/was/were said + TO V (nếu cùng thì) / TO HAVE V3/ed (nếu lệch thì lùi về quá khứ)

Ví dụ: People believe that he left Vietnam yesterday. → He is believed to have left Vietnam yesterday.

CHUYÊN ĐỀ 4: CÂU ĐIỀU KIỆN (TYPES 1, 2, 3) & CÂU ƯỚC (WISH / IF ONLY)

1. Bảng tóm tắt câu điều kiện:

- Loại 1 (Có thật ở hiện tại/tương lai): If + S + V(s/es), S + will/can/may + V_bare.
- Loại 2 (Không có thật ở hiện tại): If + S + V2/ed (To be chia were cho mọi ngôi), S + would/could + V_bare.
- Loại 3 (Không có thật ở quá khứ): If + S + had + V3/ed, S + would/could + have + V3/ed.
- Unless = If ... not: Unless you study hard, you will fail = If you don't study hard, you will fail.

2. Cấu trúc Wish / If only:

- Ước cho tương lai: S + wish + S + would/could + V_bare.
- Ước cho hiện tại: S + wish + S + V2/ed (were). (I wish I were taller.)
- Ước cho quá khứ: S + wish + S + had + V3/ed. (I wish I had attended the seminar.)

CHUYÊN ĐỀ 5: MỆNH ĐỀ QUAN HỆ & RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

1. Đại từ quan hệ: Who (chủ ngữ/tân ngữ chỉ người), Whom (tân ngữ chỉ người), Which (chủ ngữ/tân ngữ chỉ vật), Whose (sở hữu cách), That (thay cho Who/Which trong mệnh đề xác định, bắt buộc dùng sau tiền từ hỗn hợp người + vật, số thứ tự, so sánh nhất).

2. Quy tắc rút gọn mệnh đề quan hệ đỉnh cao:

- Chủ động: Rút thành V-ing. The boy who sits next to me → The boy sitting next to me.
- Bị động: Rút thành V3/ed. The car which was made in Japan → The car made in Japan.
- Chứa số thứ tự (first, second, next, last, only) hoặc so sánh nhất: Rút thành To V / To be V3/ed. Neil Armstrong was the first man who walked on the moon → ...the first man to walk on the moon.

CHUYÊN ĐỀ 6: CÂU TRỰC TIẾP - GIÁN TIẾP (REPORTED SPEECH)

1. Ba bước chuyển đổi bắt buộc: Lùi thì động từ, Đổi đại từ nhân xưng & tính từ sở hữu, Đổi trạng từ chỉ thời gian & nơi chốn (*now* → *then*, *today* → *that day*, *yesterday* → *the day before / the previous day*, *tomorrow* → *the next/following day*, *here* → *there*, *this* → *that*).

2. Các dạng thức đặc biệt:

- Câu hỏi Yes/No: **S + asked + O + if / whether + S + V (lùi thì)**.
- Câu hỏi Wh-: **S + asked + O + Wh-word + S + V (lùi thì)** (chú ý: không đảo trợ động từ).
- Động từ tường thuật đi với To V: *advise sb to V*, *remind sb to V*, *encourage sb to V*, *promise to V*, *warn sb not to V*.
- Động từ tường thuật đi với V-ing: *suggest + V-ing*, *apologise to sb for V-ing*, *congratulate sb on V-ing*, *thank sb for V-ing*, *deny V-ing*, *admit V-ing*.

CHUYÊN ĐỀ 7: ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (MODAL VERBS)

- Must** (bắt buộc theo chủ quan) vs **Have to** (bắt buộc do quy định/khách quan).
- Mustn't** (cấm chỉ tuyệt đối) vs **Don't have to / Needn't** (không cần thiết làm gì).
- Should / Ought to / Had better** (khuyến bảo: nên làm gì).
- Modal Verbs phỏng đoán quá khứ:**

Must have + V3/ed: Chắc hẳn đã... (đoán chắc 99% dựa trên bằng chứng quá khứ)

Can't / Couldn't have + V3/ed: Không thể nào đã... (phủ định chắc chắn)

Should have + V3/ed: Lẽ ra nên làm gì trong quá khứ (nhưng đã không làm)

CHUYÊN ĐỀ 8: SO SÁNH TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ (COMPARISONS)

- So sánh hơn:** Short Adj/Adv + er + THAN vs MORE + Long Adj/Adv + THAN.
- So sánh nhất:** THE + Short Adj/Adv + est vs THE MOST + Long Adj/Adv.
- So sánh kép (Càng... thì càng...):**

The + Comparative + S + V, The + Comparative + S + V

Ví dụ: *The harder you study, the higher marks you will achieve.*

- Bất quy tắc cần nhớ:** good/well → better → best; bad/badly → worse → worst; far → farther/further → farthest/furthest; little → less → least; many/much → more → most.

CHUYÊN ĐỀ 9: CỤM ĐỘNG TỪ (PHRASAL VERBS) PHỔ BIẾN NHẤT

- | | |
|---|---|
| <ul style="list-style-type: none"> give up: từ bỏ, bỏ cuộc look after: chăm sóc (= take care of) look for: tìm kiếm look forward to + V-ing: mong đợi turn on / off: bật / tắt thiết bị turn up / down: tăng/giảm âm lượng, xuất hiện | <ul style="list-style-type: none"> put off: hoãn lại (= postpone/delay) go on: tiếp tục (= continue/keep on) break down: hỏng hóc (xe cộ, máy móc) run out of: hết, cạn kiệt (tiền, xăng, thời gian) take off: cất cánh (máy bay), cởi (quần áo) catch up with: bắt kịp, đuổi kịp |
|---|---|

CHUYÊN ĐỀ 10: GIỚI TỪ (PREPOSITIONS) & MẠO TỪ (ARTICLES)

1. Giới từ chỉ thời gian: **IN** (thế kỷ, năm, mùa, tháng, các buổi trong ngày: in 2026, in May, in summer, in the morning); **ON** (thứ trong tuần, ngày trong tháng, ngày lễ cụ thể: on Monday, on July 15th, on Christmas Day); **AT** (giờ chính xác, dịp lễ chung: at 7 PM, at noon, at night, at Christmas).

2. Mạo từ A, AN, THE và Zero Article (Ø):

- A/An:** Danh từ đếm được số ít, nhắc đến lần đầu hoặc chỉ nghề nghiệp (a teacher, an engineer). Chú ý phát âm: a university, an hour, a European country.
- The:** Vật duy nhất (the sun, the earth), nhạc cụ (play the guitar), số thứ tự (the first), so sánh nhất, hoặc đã xác định trước.
- Không dùng mạo từ (Ø):** Thể thao (play football), bữa ăn (have breakfast), danh từ số nhiều nói chung.

CHUYÊN ĐỀ 11: DANH ĐỘNG TỪ & ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU (GERUNDS & INFINITIVES)

- V + V-ing:** enjoy, avoid, mind, practice, consider, suggest, admit, deny, postpone, finish, fancy, risk.
- V + To V:** want, decide, promise, refuse, hope, manage, agree, offer, fail, afford, expect, pretend.
- Nhóm động từ đổi nghĩa đặc biệt (CỰC HAY THI VÀO 10):**
 - Remember / Forget to V:** Nhớ / Quên phải làm việc gì (bổn phận).
 - Remember / Forget V-ing:** Nhớ / Quên đã làm việc gì trong quá khứ.
 - Stop to V:** Dừng lại để làm một việc khác.
 - Stop V-ing:** Dừng hẳn hành động đang làm.
 - Try to V:** Cố gắng làm gì. | **Try V-ing:** Thử làm gì.
 - Regret to V:** Luyến tiếc khi phải báo tin gì. | **Regret V-ing:** Hối hận vì đã làm gì.

CHUYÊN ĐỀ 12: LIÊN TỪ VÀ MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ (CONJUNCTIONS)

Although / Even though / Though + S + V = In spite of / Despite + Noun / V-ing (Mặc dù)

Because / Since / As + S + V = Because of / Due to + Noun / V-ing (Bởi vì)

So that / In order that + S + can/could + V = So as to / In order to + V_bare (Để mà)

⚠ Mẹo chuyển đổi mệnh đề sang cụm danh từ: "Although it rained heavily..." → "Despite the heavy rain..." hoặc "Despite raining heavily..."

CHUYÊN ĐỀ 13: CÂU HỎI ĐUÔI (TAG QUESTIONS) & CẤU TRÚC ĐẢO NGỮ

- 1. Quy tắc câu hỏi đuôi:** Mệnh đề chính khẳng định → Đuôi phủ định; Mệnh đề chính phủ định → Đuôi khẳng định.
- I am late, **aren't I?** | Let's go swimming, **shall we?** | Open the window, **will you?**
 - Từ phủ định ngầm (never, seldom, hardly, rarely, little, few) → Đuôi khẳng định: She seldom smiles, **does she?**
 - Chủ ngữ Everyone / Somebody → they; Everything / Nothing → it.

CHUYÊN ĐỀ 14: CÁC CẤU TRÚC VIẾT LẠI CÂU KINH ĐIỂN TRONG ĐỀ THI

- Too ... to (Quá đến nỗi không thể):** S + be + too + adj + (for sb) + to V.
- Enough ... to (Đủ để làm gì):** S + be + adj + ENOUGH + (for sb) + to V.
- So ... that / Such ... that (Quá đến nỗi mà):**

S + be + so + adj + that + Clause = S + be + such + (a/an) + adj + noun + that + Clause
- Prefer vs Would rather:** S + prefer + V-ing + TO + V-ing = S + would rather + V_bare + THAN + V_bare.
- Dành thời gian làm gì:** It takes/took sb + time + TO V = Sb + spend/spent + time + V-ING.

CHUYÊN ĐỀ 15: KỸ THUẬT LÀM BÀI ĐỌC HIỂU & ĐIỀN TỪ (CLOZE TEST)

- Chiến thuật Skimming & Scanning:** Đọc lướt tiêu đề và câu chủ đề đầu/cuối đoạn để nắm main idea; Dùng Scanning dò tìm từ khóa chính xác (năm, số liệu, tên riêng) mà không cần dịch từng từ.
- Nhận diện câu hỏi quy chiếu (Reference questions):** "The word 'they' in line 5 refers to...". Hãy nhìn ngược lại câu văn phía trước để tìm danh từ số nhiều tương ứng.
- Mẹo điền từ đực lỗ:** Xét từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay trạng từ), chú ý giới từ đi kèm phía sau chỗ trống để chọn đúng collocation.